

ằng)

riệu đồng

ánh
Tương đối (%)
5
57%
115%
115%
73%
110%
15%
86%
104%
40%
110%
112%
17%
53%
391%

		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
	- Thuế tài nguyên	9.004	9.004	11.500	11.500	127,72
	- Thuế giá trị gia tăng	72.591	72.591	87.000	87.000	119,85
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	905	905	900	900	99,40
5	Thuế thu nhập cá nhân	25.000	25.000	27.080	27.080	108,32
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>					
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>					
7	Lệ phí trước bạ	30.000	30.000	35.000	35.000	116,67
8	Thu phí, lệ phí	18.000	13.500	17.400	14.400	96,67
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.800	1.800	1.750	1.750	97,22
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.500		25.075		98,33
11	Thu tiền sử dụng đất	25.000	3.000	64.600	7.752	258,40
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0		-	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000		7.505		50,03
13	Thu khác ngân sách	39.000	5.100	15.500	1.500	39,74
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					

Thu NSDP
6=4/2
128%
120%
99%
108%
117%
107%
97%
258%
29%

o Bằng)

riệu đồng

ánh
Tương đối (%)
4=2/1
82%
109%
40%
30%
64%
116%
117%
112%
13%
29%
8%

ig

nh

Tương đối (%)
5=3/2
57%
117%
73%
110%
15%
57%
55%
81%
170%
15%
75%
75%
98%
81%
170%
15%
75%

-

Biểu mẫu số: 33

Thành phố Cao

Đơn vị: triệu đồng

4
gồm
NS cấp xã
68.465
62.349
2.301
2.301
58.826
434
1.223
6.116
6.116
3.346
2.770
-

STT	Nội dung	Dự toán
12	Chi thường xuyên khác	13.430
III	Chi chương trình MTQG	4.236
1	Vốn đầu tư	221
2	Vốn sự nghiệp	4.015
V	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
VII	Dự phòng ngân sách	7.617
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)

Bản dự kiển tổng mới

#REF!

#REF!

109709,088

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
-

**Chi
chuyển
nguồn
sang
ngân
sách năm
sau**

Chi thường xuyên khác
500
300
1.915
2.866
500

Chi thường xuyên khác
500
5.637

